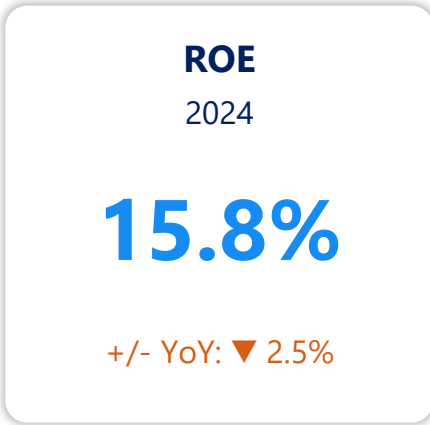
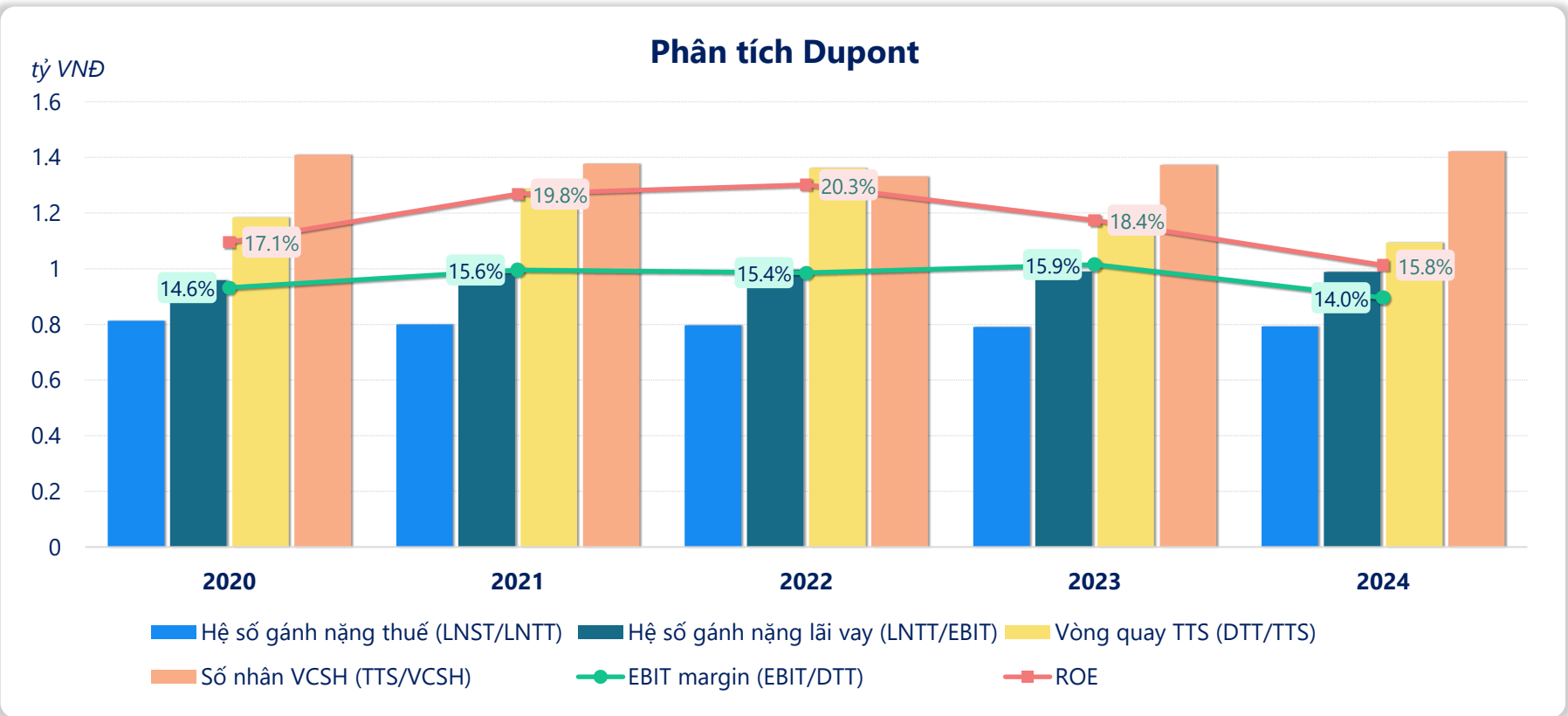
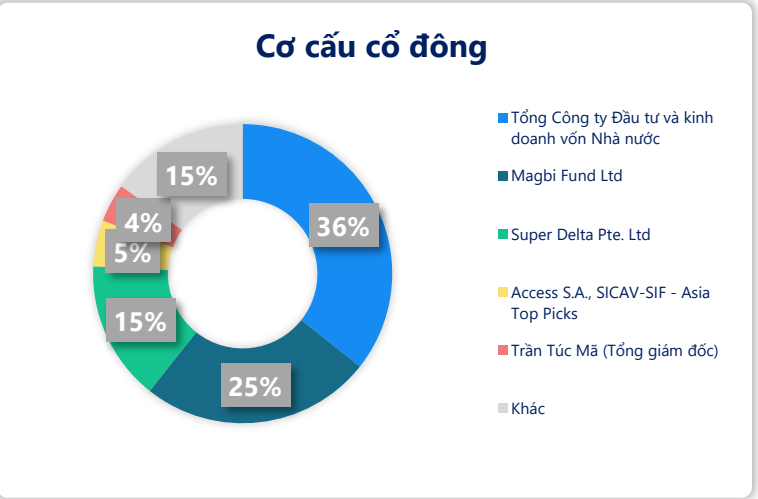


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

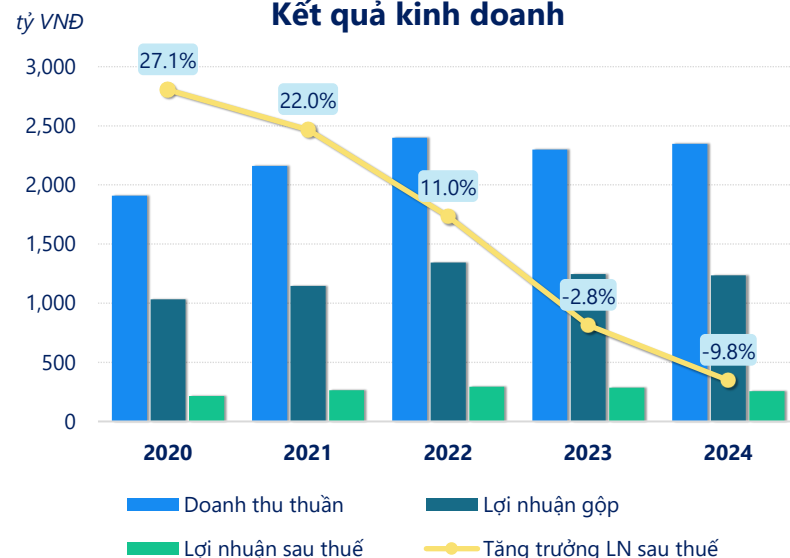
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		78,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		73,113 - 83,154
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,254
Số lượng CPLH (CP)		41,450,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,310
Sở hữu nước ngoài		46.6%
Beta		(0.05)
EPS		5,767
P/E		13.6

	YTD	1T	3T	6T
TRA		3.4%	5.8%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Traphaco (HSX: TRA)

Kết quả kinh doanh

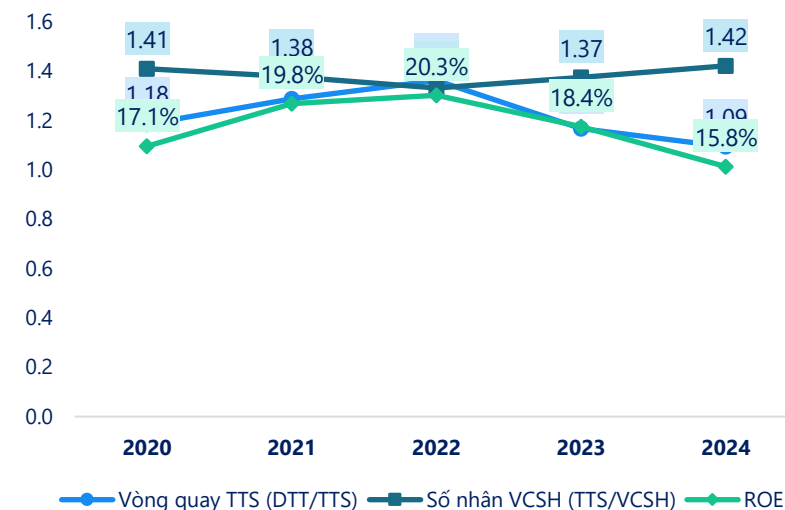


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **14.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

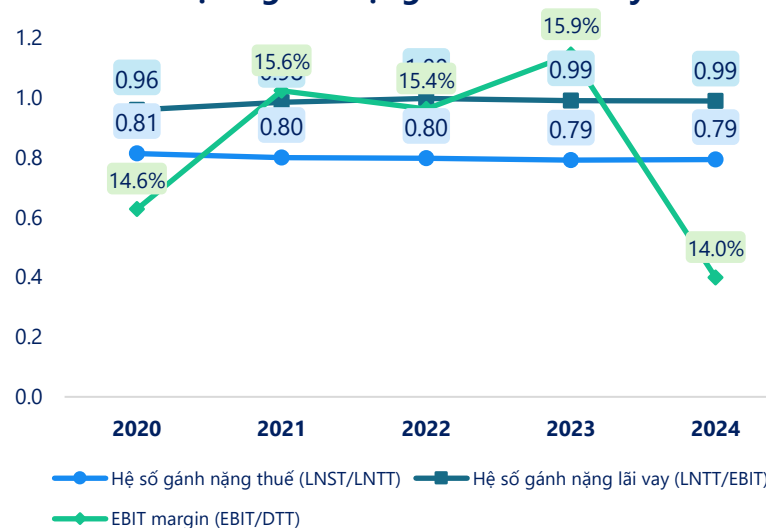
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TRA** ghi nhận doanh thu thuần **2,347** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **257.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.09%** và **giảm 9.78%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **15.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

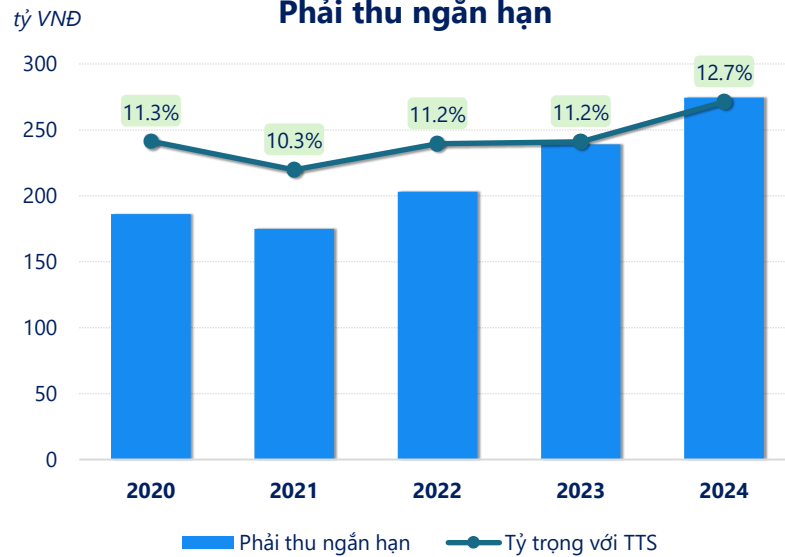


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.09**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

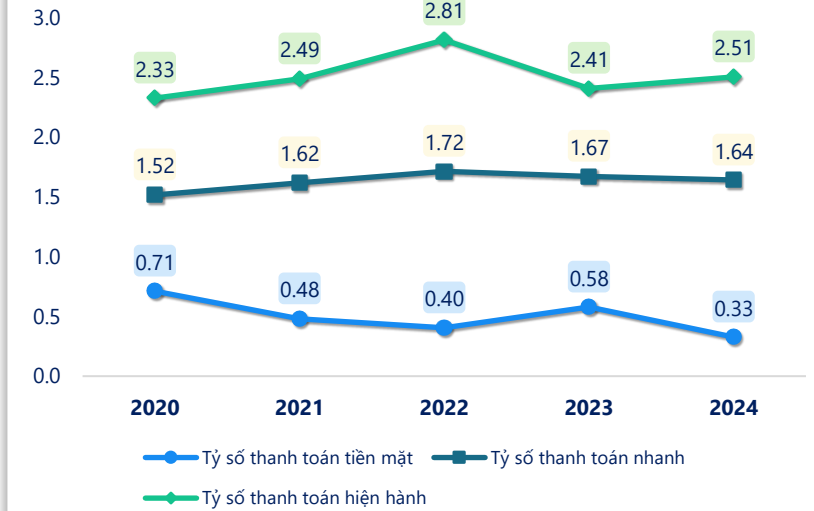
Phải thu ngắn hạn



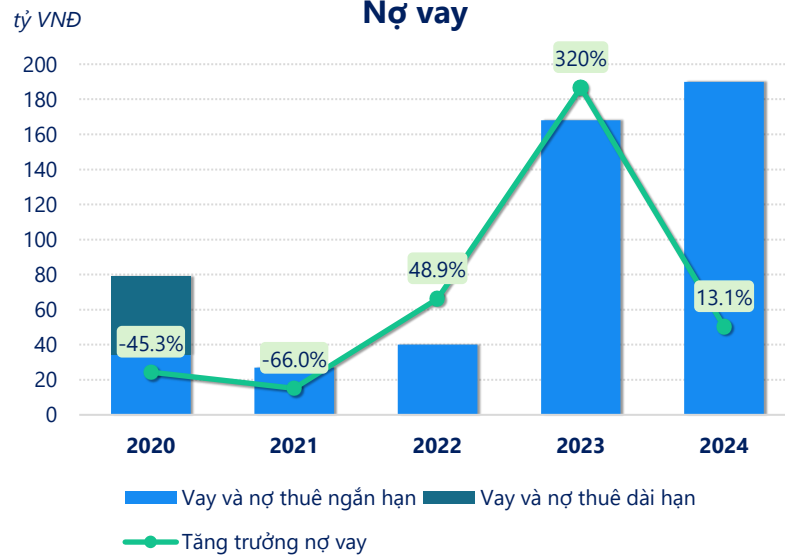
Hàng tồn kho



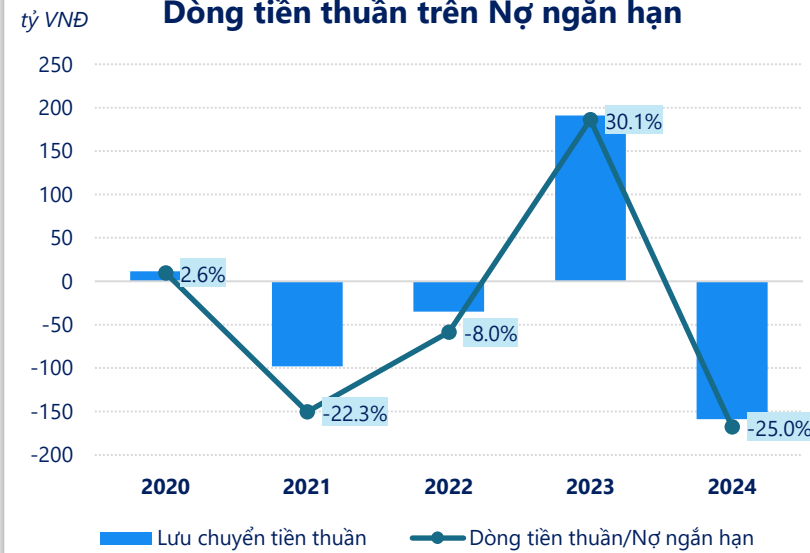
Chỉ số thanh khoản



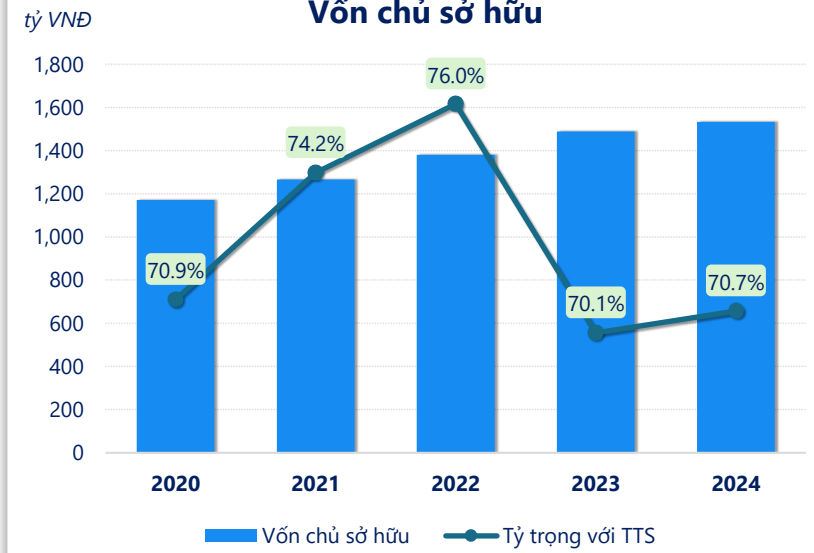
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,169	2,124	2.1%
Tài sản ngắn hạn	1,594	1,530	4.2%
Tiền và tương đương tiền	208	367	-43.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	522	415	25.7%
Phải thu ngắn hạn	275	239	14.9%
Hàng tồn kho	549	468	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	41.6	-3.5%
Tài sản dài hạn	575	593	-3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	496	508	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.0	13.9	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.8	71.2	-9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	553	635	-12.8%
Nợ ngắn hạn	553	635	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	190	168	13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	181	144	25.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,616	1,489	8.5%
Vốn chủ sở hữu	1,615	1,489	8.5%
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.35	0.48	-27.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,909	2,161	2,399	2,299	2,347
Giá vốn hàng bán	877	1,013	1,056	1,054	1,111
Lợi nhuận gộp	1,031	1,147	1,343	1,245	1,236
Doanh thu HĐTC	7.12	11.3	18.4	30.9	23.0
Chi phí TC	11.5	6.18	2.30	4.86	5.54
Chi phí lãi vay	11.4	5.43	1.09	3.94	3.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	508	555	661	614	625
Chi phí QLDN	254	266	332	297	305
LN thuần từ HĐKD	265	332	367	359	324
Lợi nhuận khác	1.99	-1.00	1.82	1.21	0.76
LN trước thuế	267	331	368	361	325
Lợi nhuận sau thuế	217	264	294	285	257
LNST của CĐ cty mẹ	196	242	269	263	239

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	346	290	248	288	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-132	-198	-73.4	-168	-163
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-190	-209	71.4	-156
Tiền đầu kỳ	297	309	211	176	367
Lưu chuyển tiền thuần	11.4	-98.0	-34.8	191	-159
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.05	0.05	0.11
Tiền cuối kỳ	309	211	176	367	208